

Bản án số: 59/2024/DS-ST
Ngày 28 - 3 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Bà Nguyễn Kim Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Bà Võ Hồng Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ Văn D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Phan Thị Thanh T. Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà N trình bày:

Ngày 24/02/2022 âm lịch, bà có hỏi tiền của bà Phan Thị Thanh T dùm bà Đ số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 0,6%/tháng, đến thời điểm hiện tại bà Đ chỉ trả

cho bà 2.400.000 đồng tiền lãi và 3.000.000 đồng tiền nợ gốc, số tiền bà Đ còn nợ bà là 7.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2022 âm lịch, bà có tham gia 01 chung hụi, loại hụi 500.000 đồng do ông Hồ Văn D làm chủ hụi, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 10 và ngày 25 hàng tháng, tổng số có 46 chung, bà tham gia đến lần thứ 21 thì hốt, tổng số tiền hốt hụi là 17.540.000 đồng, ông D đã giao tiền hụi hốt cho bà vào ngày 02/3/2023. Sau đó bà có đưa cho bà Đ 7.200.000 đồng với thỏa thuận bà Đ trả cho bà 3.000.000 đồng tiền gốc của số tiền 10.000.000 đồng vay của bà T và bà Đ phải đóng tiền hụi chết đến khi mãn hụi. Sau khi nhận tiền bà Đ có trả cho bà 3.000.000 đồng và đóng tiền hụi chết 10 lần với số tiền 5.000.000 đồng (từ tháng 03/2023 đến tháng 7/2023 âm lịch), bà Đ trực tiếp đưa cho bà mỗi tháng 1.000.000 đồng. Hiện nay hụi chết còn lại là 13 lần với số tiền 6.500.000 đồng.

Đối với số tiền 7.000.000 đồng vay của bà T thì bà xác định bà có nghĩa vụ trả cho bà T và hiện nay bà cũng đã thanh toán xong; đối với tiền hụi của ông D bà có trách nhiệm đóng cho ông D.

Nay bà yêu cầu bà Đ trả bà tổng số tiền 13.500.000 đồng, trong đó tiền hụi chết là 6.500.000 đồng, tiền vay là 7.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đ trình bày:

Bà thống nhất có vay của bà N 10.000.000 đồng, thời gian vay khoảng 06 năm, mỗi tháng 600.000 đồng tiền lãi, bà đã đóng lãi từ khi vay đến tháng 10/2023 âm lịch thì ngưng đóng, bà đã trả 3.000.000 đồng tiền vốn, việc bà N vay của ai để đưa cho bà thì bà không biết, sau đó bà có thỏa thuận trả mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ và có trả thêm 520.000 đồng, hiện còn nợ 6.480.000 đồng, do hiện nay điều kiện khó khăn nên yêu cầu trả mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tháng 11/2022 âm lịch bà có vay 7.000.000 đồng của bà N, với thỏa thuận sau khi vay bà trả cho bà N 3.000.000 đồng của số tiền vay 10.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng bao gồm cả vốn và lãi cho bà N, không xác định được gốc bao nhiêu và lãi bao nhiêu, đến tháng 10/2023 âm lịch bà đã đóng được 11.500.000 đồng tiền vốn và lãi. Theo bà thì bà đã trả xong tiền vốn, lãi lãi nên không còn thiếu số tiền này do bà đã đóng nhiều tiền nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với việc thỏa thuận đóng hụi chết như nguyên đơn trình bày bà xác định không có.

Ông Hồ Văn D trình bày:

Bà N có tham gia hụi do ông làm chủ hụi mở ngày 10/4/2022 âm lịch, loại hụi 500.000 đồng, mỗi tháng khai 02 lần, có 46 chung, bà N đã hốt hụi và ông đã giao hụi đủ cho bà N, sau khi hốt hụi bà N đóng hụi chết cho ông đầy đủ và hiện nay hụi đã mãn, ông giao dịch hụi trực tiếp cho bà N, việc bà N nhận tiền hụi cho người khác vay mượn hay thỏa thuận như thế nào với người khác thì ông không biết và không liên quan gì.

Đối với bà T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý

kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà N xác định số tiền bà đưa cho bà Đ là tiền vay, khoản thứ nhất là 10.000.000 đồng, đã trả 3.000.000 đồng, còn lại 7.000.000 đồng; khoản thứ hai bà thống nhất số tiền vay là 7.000.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi từ ngày vay là ngày 02/3/2023 âm lịch đến ngày xét xử, đối trừ với số tiền lãi bà Đ đã đóng là 5.000.000 đồng, còn lại bà Đ phải trả cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông D yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Phan Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, đối với số tiền 6.500.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi của số tiền gốc 7.000.000 đồng sau đó đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng bị đơn đã trả, còn lại bao nhiêu yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn, yêu cầu này được xác định là nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về nội dung:

[4.1] Xét yêu cầu trả tiền vay là 7.000.000 đồng: Nguyên đơn xác định bị đơn có vay của nguyên đơn 10.000.000 đồng, đã thanh toán 3.000.000 đồng, hiện còn nợ 7.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn trả. Bị đơn thống nhất có vay số tiền 10.000.000 đồng, đã trả 3.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày, sau đó có trả thêm 520.000 đồng nên hiện chỉ còn nợ 6.480.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, tuy nhiên do điều kiện khó khăn nên yêu cầu trả mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Nguyên đơn không đồng ý trả dần và không thừa nhận bị đơn có trả thêm số tiền 520.000 đồng, bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh có trả 520.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn 7.000.000 đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nêu trên có căn cứ, được chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu trả số tiền 6.500.000 đồng:

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền vay là 7.000.000 đồng. Theo nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 5.000.000 đồng nhưng không xác định được bao nhiêu tiền gốc và tiền lãi.

Đối với bị đơn xác định, khi vay thỏa thuận đóng gốc và lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng, không xác định gốc bao nhiêu, lãi bao nhiêu, từ khi vay bà đóng liên tục đến tháng 10/2023, đến nay đã trả dứt nợ nên không đồng ý trả số tiền này.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền vay là 7.000.000 đồng, theo nguyên đơn xác định sau khi cho vay, bị đơn có trả 5.000.000 đồng, bị đơn xác định có đóng gốc và lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng đến nay đã trả đủ không còn nợ số tiền này, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên xác định bị đơn có trả 5.000.000 đồng như thừa nhận của nguyên đơn.

Theo đương sự xác định đây là tiền vay có lãi, nguyên đơn và bị đơn không xác định được số tiền 5.000.000 đồng là gốc hay lãi, không thống nhất nhau về thời gian cho vay. Tại phiên tòa bị đơn khai thời gian vay là đầu tháng 11 năm 2022 âm lịch, nguyên đơn khai ngày cho vay ngày 02/3/2023 âm lịch nên xác định ngày vay là ngày 02/3/2023 âm lịch (ngày dương lịch là 21/4/2023) theo nguyên đơn trình bày để tính lãi là có lợi cho bị đơn, nguyên đơn thống nhất từ ngày 21/4/2023 đến ngày xét xử ngày 28/3/2024 là 11 tháng, các đương sự đều không xác định được mức lãi suất cho vay nên áp dụng mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Như vậy số tiền lãi là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 11 \text{ tháng} = 641.666 \text{ đồng}$, tổng số tiền gốc và lãi là 7.641.666 đồng, đối trừ số tiền bà Đ đã đóng là 5.000.000 đồng, còn lại 2.641.666 đồng, buộc bà Đ trả số tiền này cho bà N.

Tổng cộng 02 khoản vay là 9.641.666 đồng (7.000.000đ + 2.641.666đ).

[5] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 9.641.666 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đối với khoản tiền vay của bà T và tiền hui của ông D, nguyên đơn xác định tự chịu trách nhiệm, bà T, ông D không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu 482.083 đồng.
- Nguyên đơn được miễn dự nộp do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Buộc bà Võ Hồng Đ trả cho bà Trần Thị N số tiền 9.641.666 đồng (Chín triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị N được miễn do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

- Bà Võ Hồng Đ phải chịu 482.083 đồng (Bốn trăm tám mươi hai nghìn không trăm tám mươi ba đồng), (chưa nộp).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Sơn

Nguyễn Kim Huệ

Hồ Dũng Liêm

